

Cẩm nang doanh nghiệp

# QUY TẮC XUẤT XỨ

TRONG CÁC

# FTA

mà Việt Nam là thành viên



TRUNG TÂM WTO VÀ HỘI NHẬP  
PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Cẩm nang doanh nghiệp

---

# QUY TẮC XUẤT XỨ (ROO)

TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO (FTA)  
MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN

(Tái bản lần thứ nhất, có bổ sung và cập nhật)

## Lời giới thiệu

Tính tới tháng 1/2022, Việt Nam đã có 15 Hiệp định Thương mại tự do (FTA) có hiệu lực, và 02 FTA đang đàm phán, với tổng cộng 53 đối tác kinh tế, chiếm phần lớn thương mại quốc tế của Việt Nam.

Tất cả các FTA này đều có các cam kết ưu đãi, xóa bỏ thuế quan đối với phần lớn các loại hàng hóa xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các thị trường đối tác. Điều này tạo ra những cơ hội cực kỳ có ý nghĩa cho các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

Tuy nhiên, với mỗi FTA, để có thể được hưởng các ưu đãi thuế quan mà các thị trường cam kết dành cho nhau, hàng hóa phải đáp ứng các điều kiện về quy tắc xuất xứ và có chứng nhận xuất xứ phù hợp với yêu cầu của FTA đó.

Thời gian qua, việc thực thi các FTA đang có hiệu lực của Việt Nam cho thấy trung bình chỉ khoảng 30-40% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam với các đối tác FTA được hưởng các ưu đãi thuế quan từ các FTA này. Nói cách khác, một phần lớn hàng hóa xuất khẩu đi các thị trường dù đã có FTA nhưng vẫn phải chịu thuế thông thường (thuế MFN) mà chưa được hưởng các ưu đãi thuế quan. Một nguyên nhân cơ bản được chỉ ra là do doanh nghiệp chưa nắm được hoặc chưa đáp ứng được các yêu cầu về xuất xứ để hưởng ưu đãi thuế quan.

Để hỗ trợ doanh nghiệp tìm hiểu về các quy tắc xuất xứ, qua đó tận dụng hiệu quả hơn các cơ hội thuế quan từ các FTA, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam – VCCI (Trung tâm WTO và Hội nhập) đã tiến hành biên tập cuốn Cẩm nang doanh nghiệp “Quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam tham gia”.

Đây là cuốn sách được biên tập trên cơ sở bổ sung mới, nâng cấp và điều chỉnh các nội dung của Tài liệu “Sổ tay Quy tắc xuất xứ trong các FTA Việt Nam là thành viên” mà Dự án EU-MUTRAP thực hiện nhưng chưa kịp hoàn tất.

Cẩm nang tóm tắt các nội dung cốt lõi nhất về các quy tắc xuất xứ của các FTA mà Việt Nam đã tham gia, với các phân tích, ví dụ cụ thể về các quy tắc tương tự nhau cũng như các quy tắc đặc trưng riêng của mỗi FTA. Cẩm nang cũng hướng dẫn doanh nghiệp kỹ năng để đọc, hiểu chính xác quy tắc xuất xứ trong các FTA đối với loại hàng hóa cụ thể mà mình quan tâm.

Rất hy vọng đây là tài liệu hữu ích cho doanh nghiệp trong quá trình tìm hiểu, đáp ứng các quy tắc xuất xứ, từ đó có thể tận dụng hiệu quả các ưu đãi thuế quan từ các FTA, từ đó gia tăng lợi ích trực tiếp cho doanh nghiệp.

**Trung tâm WTO và Hội nhập  
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam**

# Mục lục

|  |           |
|--|-----------|
| <b>Phần thứ nhất</b>   |           |
| <b>NỘI DUNG CÁC QUY TẮC XUẤT XỨ TRONG CÁC FTA MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN</b>  | <b>10</b> |
| 1 Quy tắc xuất xứ (ROO) là gì?   | 12        |
| 2 Có những loại quy tắc xuất xứ nào?   | 13        |
| 3 Các FTA quy định về Quy tắc xuất xứ để làm gì?   | 17        |
| 4 Quy tắc xuất xứ trong các FTA thường bao gồm các nội dung gì?  | 18        |
| 5 Việt Nam có bao nhiêu FTA có quy định về ROO?  | 19        |
| 6 Mã HS là gì?   | 21        |
| 7 Vì sao mã HS khai trên C/O ưu đãi FTA là mã HS của Bên nhập khẩu?  | 22        |
| 8 Vì sao tiêu chí CTC không vượt quá cấp độ 6 số?  | 23        |
| 9 Cùng một sản phẩm A, trong trường hợp nào thì A được coi là hàng hóa (thành phẩm) và trong trường hợp nào thì A được coi là nguyên liệu?             | 24        |
| 10 Làm thế nào để phân biệt một nguyên liệu “có xuất xứ” và một nguyên liệu “không có xuất xứ” hoặc “không xác định được xuất xứ”?                     | 25        |
| 11 Làm thế nào để phân biệt một hàng hóa (thành phẩm) “có xuất xứ” và một hàng hóa (thành phẩm) “không có xuất xứ” hoặc “không xác định được xuất xứ”? | 26        |
| 12 Tiêu chí “xuất xứ thuần túy (WO)” là gì?  | 27        |
| 13 “Xuất xứ thuần túy (WO)” được xét trong phạm vi lãnh thổ một Bên thành viên FTA hay nhiều hơn một Bên thành viên FTA?                               | 29        |
| 14 Tiêu chí “sản xuất toàn bộ (PE)” là gì?   | 31        |
| 15 Tiêu chí “Hàm lượng Giá trị Khu vực (RVC)” là gì?   | 32        |
| 16 RVC được tính như thế nào?  | 33        |
| 17 Tiêu chí PE, WO-FTA và RVC 100% giống nhau hay khác nhau?   | 35        |
| 18 Tiêu chí “Chuyển đổi mã HS (CTC)” là gì?  | 36        |
| 19 Tiêu chí “CTC loại trừ (CTC ex from)” là gì?  | 38        |
| 20 So sánh ưu nhược điểm của tiêu chí RVC và CTC?  | 39        |
| 21 Quy tắc “Tỷ lệ không đáng kể (De Minimis)” là gì?   | 41        |
| 22 Vì sao quy tắc De Minimis đối với các sản phẩm dệt may được tính theo trọng lượng trong khi với các sản phẩm khác lại chỉ được tính theo trị giá?   | 43        |

# Mục lục

---

|    |   |    |
|----|---|----|
| 23 | Tiêu chí “quy trình sản xuất cụ thể (SP)” là gì? .....  | 44 |
| 24 | “Công đoạn gia công chế biến đơn giản” là gì? Sản phẩm có “Công đoạn chế biến đơn giản” có được coi là có xuất xứ hay không? .....                                      | 45 |
| 25 | Quy tắc “Cộng gộp” là gì? .....   | 46 |
| 26 | Có bao nhiêu hình thức cộng gộp? .....  | 49 |
| 27 | Phụ tùng, phụ kiện, dụng cụ có được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa không? .....   | 51 |
| 28 | Vật liệu đóng gói và bao bì của hàng hóa có được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa hay không? .....  | 53 |
| 29 | Làm cách nào để phân biệt nguyên vật liệu có xuất xứ và nguyên vật liệu không có xuất xứ trong trường hợp nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau? ..... | 54 |
| 30 | Thế nào được gọi là “vận chuyển trực tiếp”? .....   | 55 |
| 31 | C/O giáp lưng là gì? .....  | 56 |
| 32 | Hóa đơn Bên thứ ba có được chấp nhận trong các FTA hay không? .....   | 58 |
| 33 | Quy tắc xuất xứ phổ biến trong các FTA đối với một số nhóm mặt hàng? .....  | 59 |
| 34 | Tự chứng nhận xuất xứ là gì? Ưu, nhược điểm của cơ chế này từ góc độ doanh nghiệp? .....  | 69 |
| 35 | Triển khai cơ chế tự chứng nhận xuất xứ trên thực tế? .....   | 70 |

# Mục lục

## Phần thứ hai

|   |           |
|---|-----------|
| <b>CƠ CHẾ VÀ THỦ TỤC CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ TRONG CÁC FTA MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN</b>   | <b>72</b> |
| 36 Cơ chế và thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)?                                 | 74        |
| 37 Cơ chế và thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA)?                       | 79        |
| 38 Cơ chế và thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA)?                         | 84        |
| 39 Cơ chế và thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP)?                | 88        |
| 40 Cơ chế và thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA)?                       | 90        |
| 41 Cơ chế và thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Ấn Độ (AIFTA)?                            | 91        |
| 42 Cơ chế và thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Australia/New Zealand (AANZFTA)?          | 93        |
| 43 Cơ chế và thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Chile (VCFTA)?                         | 95        |
| 44 Cơ chế và thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA)?                      | 97        |
| 45 Cơ chế và thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu (VN- EAEU FTA)? | 98        |
| 46 Cơ chế và thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Hong Kong, Trung Quốc (AHKFTA)?           | 100       |
| 47 Cơ chế và thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA)?             | 101       |
| 48 Cơ chế và thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Vương quốc Anh (UKVFTA)?               | 105       |
| 49 Cơ chế và thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)?        | 107       |
| 50 Cơ chế và thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)?                          | 110       |

## Danh mục từ viết tắt chung

---

|                      |   |
|----------------------|---|
| <b>AANZFTA</b>       | Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Australia – New Zealand                |
| <b>ACFTA</b>         | Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Trung Quốc                             |
| <b>AHKFTA</b>        | Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Hong Kong, Trung Quốc                  |
| <b>AIFTA</b>         | Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Ấn Độ                                  |
| <b>AJCEP</b>         | Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Nhật Bản                      |
| <b>AKFTA</b>         | Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Hàn Quốc                               |
| <b>ASEAN</b>         | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á  |
| <b>ATIGA</b>         | Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN                                       |
| <b>CPTPP</b>         | Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương              |
| <b>EVFTA</b>         | Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu                   |
| <b>FTA</b>           | Hiệp định Thương mại Tự do  |
| <b>FTA ASEAN+</b>    | Các Hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN với Đối tác ngoài ASEAN         |
| <b>RCEP</b>          | Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực                               |
| <b>VCFTA</b>         | Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Chile                               |
| <b>VJEPA</b>         | Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản                             |
| <b>VRFTA</b>         | Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Hàn Quốc                            |
| <b>VN-EAEU FTA</b>   | Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu              |
| <b>VN – EFTA FTA</b> | Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Khối Thương mại Tự do châu Âu |
| <b>VN-Israel FTA</b> | Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam -Israel                               |
| <b>WCO</b>           | Tổ chức Hải quan Thế giới   |
| <b>WTO</b>           | Tổ chức Thương mại Thế giới   |

## Danh mục từ viết tắt chuyên ngành

|          |   |
|----------|---|
| B2B C/O  | C/O giáp lưng   |
| CC       | Chuyển đổi Chương   |
| C/O      | Chứng nhận xuất xứ  |
| CMT      | Cắt may khâu hoàn thiện sản phẩm – “Từ cắt may trở đi”  |
| CTC      | Chuyển đổi Mã số HS Hàng hóa  |
| CTH      | Chuyển đổi Nhóm   |
| CTSH     | Chuyển đổi Phân nhóm  |
| eC/O     | Chứng nhận xuất xứ điện tử  |
| Giá FOB  | Trị giá hàng hóa tại cửa khẩu của bên xuất khẩu, chưa bao gồm chi phí bảo hiểm và cước vận tải tới cảng của Bên nhập khẩu |
| FDI      | Đầu tư trực tiếp nước ngoài   |
| GSP      | Hệ thống Ưu đãi Thuế quan Phổ cập   |
| HS       | Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa   |
| Thuế MFN | Thuế suất ưu đãi Tối huệ quốc (tức thuế suất thông thường dành cho thành viên WTO)  |
| PE       | Được sản xuất hoàn toàn từ nguyên liệu có xuất xứ   |
| PSR      | Quy tắc cụ thể mặt hàng   |
| ROO      | Quy tắc xuất xứ   |
| RVC      | Hàm lượng Giá trị Khu vực   |
| SP       | Công đoạn gia công chế biến cụ thể  |
| USD      | Đô la Mỹ  |
| VAC      | Hàm lượng Giá trị gia tăng  |
| WO       | Xuất xứ thuần túy   |